



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này được điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2020), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 25/12/2009, Công ty đã niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 11.264.740.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm tỷ lệ 40,17%.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2020: 11.264.740.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 219 Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3522453
- Fax: (84) 0256.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dung nội thất tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lắp trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 29 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Hồ Phú Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019
• Ông Phạm Đình Thuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017
• Ông Bùi Đức Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019
• Ông Nguyễn Duy Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2019

Ban kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2017
• Ông Đặng Công Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2017
• Ông Trần Hoàng Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2017

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Phạm Đình Thuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017
• Bà Diệp Cẩm Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2017

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

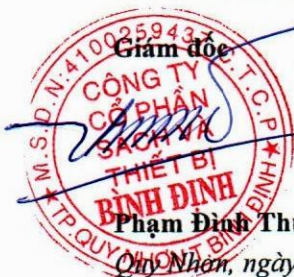
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

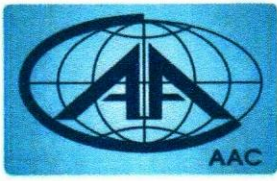
- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 12 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 933/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 05/08/2020 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.602.589.869	12.404.796.394
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.167.832.173	1.336.339.547
1. Tiền	111	5	1.167.832.173	1.336.339.547
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	4.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.665.292.622	1.979.797.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.009.889.198	1.784.373.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	441.719.417	14.463.782
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	299.765.916	261.548.983
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(86.081.909)	(80.588.018)
IV. Hàng tồn kho	140	11	12.645.257.537	7.055.741.200
1. Hàng tồn kho	141		12.869.379.514	7.279.863.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(224.121.977)	(224.121.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.207.537	32.917.694
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	26.656.285	32.917.694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92.746.452	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.804.800	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.468.898.732	4.550.252.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.328.865.556	4.492.447.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.016.442.225	1.131.326.487
- Nguyên giá	222		5.668.238.150	5.668.238.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.651.795.925)	(4.536.911.663)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.312.423.331	3.361.121.467
- Nguyên giá	228		4.038.215.400	4.038.215.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(725.792.069)	(677.093.933)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		140.033.176	57.804.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	140.033.176	57.804.110
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.071.488.601	16.955.048.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.452.937.567	3.962.262.172
I. Nợ ngắn hạn	310		27.164.937.567	3.674.262.172
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.659.548.944	2.353.148.535
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.336.742	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	186.374.327	62.587.960
4. Phải trả người lao động	314		591.264.388	909.694.176
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.388.456	334.114
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	31.563.636	31.563.636
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	90.220.721	130.122.481
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	6.494.072.684	10.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		99.167.669	176.811.270
II. Nợ dài hạn	330		288.000.000	288.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	288.000.000	288.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.618.551.034	12.992.786.286
I. Vốn chủ sở hữu	410		12.618.551.034	12.992.786.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.264.740.000	11.264.740.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	801.184.688	801.483.989
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	552.626.346	926.562.297
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		138.928.399	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		413.697.947	926.562.297
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.071.488.601	16.955.048.458

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Phạm Đình Thuận

Diệp Cẩm Nhung

Diệp Cẩm Nhung

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu Năm 2020 VND	6 tháng đầu Năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	23.042.624.953	32.116.002.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		23.042.624.953	32.116.002.956
4. Giá vốn hàng bán	11	23	<u>20.785.807.585</u>	<u>28.983.466.625</u>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.256.817.368</u>	<u>3.132.536.331</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	185.007.712	133.742.121
7. Chi phí tài chính	22	25	16.256.486	45.407.338
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.256.486</i>	<i>45.407.338</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	946.473.718	1.291.494.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	<u>988.531.263</u>	<u>1.258.943.704</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>490.563.613</u>	<u>670.432.721</u>
11. Thu nhập khác	31	27	57.185.541	118.619.651
12. Chi phí khác	32	28	<u>20.294.434</u>	<u>20.000.182</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>36.891.107</u>	<u>98.619.469</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>527.454.720</u>	<u>769.052.190</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	113.756.773	161.277.438
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>413.697.947</u>	<u>607.774.752</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	367	540
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	367	540



Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020


Mẫu số B 03 - DN


Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		7.810.866.601	22.790.673.030
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(10.105.915.519)	(20.655.038.694)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.453.721.000)	(933.704.298)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	25	(13.202.144)	(44.440.762)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(49.601.555)	(67.744.695)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		560.281.173	871.876.460
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(757.960.447)	(860.848.772)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.009.252.891)	1.100.772.269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(4.000.000.000)	(4.500.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	2.000.000.000	3.500.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,24	143.124.133	91.537.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.856.875.867)	(908.462.264)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.381.016.734	8.091.090.137
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(896.944.050)	(6.621.090.137)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(786.451.300)	(669.082.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.697.621.384	800.917.600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(168.507.374)	993.227.605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.336.339.547	1.066.465.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.167.832.173	2.059.692.733

Giám đốc

Phạm Đình Thuận

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3503000141 ngày 02/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này được điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/05/2020), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em; Mua bán văn hóa phẩm, vật phẩm văn hóa; mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề và thiết bị văn phòng; Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn phòng phẩm; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất trong tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- In ấn. Chi tiết: In lụa;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì các loại;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu têt bện. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện và giấy phép theo quy định của pháp luật);

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế, và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao TSCĐ vô hình tại công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp nhận trước; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,... Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty phải thực hiện trong tương lai.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - ✓ Sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học, từ điển: Áp dụng thuế suất là 5%;
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	198.989.163	60.630.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	968.843.010	1.275.709.503
Cộng	<u>1.167.832.173</u>	<u>1.336.339.547</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Kiều Thị Kim Cúc	1.745.610.662	49.658.474
Mai Thị Ngọc Nga	3.868.119.642	372.198.623
Phan Hoàng Tâm	2.995.944.761	323.107.671
Nguyễn Thị Bích Trâm	3.873.640.946	55.924.230
Các đối tượng khác	4.526.573.187	983.484.208
Cộng	17.009.889.198	1.784.373.206

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Sách và TBTH Thừa Thiên Huế	230.384.670	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bình Tây	197.487.909	-
Các đối tượng khác	13.846.838	14.463.782
Cộng	441.719.417	14.463.782

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Công đoàn Công ty	157.738.000	-	179.643.000	(1.443.000)
Lãi dự thu	12.379.166	-	70.565.277	-
Phải thu khác	129.648.750	-	11.340.706	-
Cộng	299.765.916	-	261.548.983	(1.443.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	86.081.909	80.588.018
- Từ 3 năm trở lên	86.081.909	61.143.440
- Từ 1 năm đến 2 năm	-	19.444.578
Cộng	86.081.909	80.588.018

b. Nợ xấu

	30/06/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	82.235.131	-		
- Nguyễn Thị Liễu	54.457.162	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Nguyễn Thị Diệu	27.777.969	-	Từ 2-3 năm	Thu hồi chậm
Trả trước cho người bán	3.846.778	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Cộng	86.081.909	-		

	01/01/2020			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	83.631.631	8.333.391		
- Nguyễn Thị Liễu	55.853.662	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
- Nguyễn Thị Diệu	27.777.969	8.333.391	Từ 2-3 năm	Thu hồi chậm
Trả trước cho người bán	3.846.778	-	Trên 3 năm	Khó có khả năng thu hồi
Phải thu khác	179.643.000	178.200.000	Trên 3 năm	Thu hồi chậm
Cộng	267.121.409	186.533.391		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	239.784.740		47.335.298	-
Công cụ, dụng cụ	5.436.761	-	6.244.950	-
Thành phẩm	38.688.237	-	21.183.039	-
Hàng hóa	12.585.469.776	(224.121.977)	7.205.099.890	(224.121.977)
Cộng	12.869.379.514	(224.121.977)	7.279.863.177	(224.121.977)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020 là 235.670.595 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá để thanh lý đối với các mặt hàng có thể tiêu thụ và hủy bỏ đối với các mặt hàng còn lại.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/06/2020.

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí bảo hiểm	19.789.494	14.468.947
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.866.792	18.448.747
Cộng	26.656.285	32.917.694

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	115.299.612	23.660.558
Chi phí sửa chữa văn phòng	23.720.564	32.117.552
Phí sử dụng đường bộ	1.013.000	2.026.000
Cộng	140.033.176	57.804.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.441.119.059	1.152.119.091	75.000.000	5.668.238.150
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.441.119.059	1.152.119.091	75.000.000	5.668.238.150
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.105.930.745	355.980.918	75.000.000	4.536.911.663
Khấu hao trong kỳ	52.236.932	62.647.330	-	114.884.262
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.158.167.677	418.628.248	75.000.000	4.651.795.925
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	335.188.314	796.138.173	-	1.131.326.487
Số cuối kỳ	282.951.382	733.490.843	-	1.016.442.225

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 48.706.311 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 2.474.912.011 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/06/2020.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.988.215.400	50.000.000	4.038.215.400
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	3.988.215.400	50.000.000	4.038.215.400
Khấu hao			
Số đầu kỳ	677.093.933	-	677.093.933
Khấu hao trong kỳ	40.364.803	8.333.333	48.698.136
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	717.458.736	8.333.333	725.792.069
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.311.121.467	50.000.000	3.361.121.467
Số cuối kỳ	3.270.756.664	41.666.667	3.312.423.331

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn có nguyên giá 187.048.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 08/03/2050.
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn có nguyên giá 112.815.400 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 28/03/2051.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất tại 414 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có nguyên giá 3.688.352.000 đồng và thời hạn sử dụng đến ngày 23/12/2061.
- Không có TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2020.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.403.664.574	104.773.824
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	13.942.215.575	21.695.415
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tân Thuận Tiến	1.522.531.013	36.182.030
Các đối tượng khác	1.791.137.782	2.190.497.266
Cộng	19.659.548.944	2.353.148.535

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	2.403.664.574	104.773.824
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư	13.942.215.575	21.695.415
Các Công ty khác	Chung Công ty đầu tư	597.009.590	129.350.967
Cộng		16.942.889.739	255.820.206

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng	-	3.662.636	125.460.090	56.505.172	-	72.617.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	49.601.555	113.756.773	49.601.555	-	113.756.773
Thuế thu nhập cá nhân	-	9.323.769	17.965.735	27.289.504	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	156.072.013	160.876.813	4.804.800	-
Thuế môn bài	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
Cộng		62.587.960	425.254.611	306.273.044	4.804.800	186.374.327

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	31.563.636	31.563.636
Cộng	<u>31.563.636</u>	<u>31.563.636</u>

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	13.973.221	9.995.481
Các khoản phải trả, phải nộp khác	76.247.500	120.127.000
- Cổ tức phải trả	23.415.500	21.335.000
- Phải trả khác	52.832.000	98.792.000
Cộng	<u>90.220.721</u>	<u>130.122.481</u>

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	288.000.000	288.000.000
Cộng	<u>288.000.000</u>	<u>288.000.000</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Bình Định	10.000.000	7.381.016.734	896.944.050	6.494.072.684
Cộng	<u>10.000.000</u>	<u>7.381.016.734</u>	<u>896.944.050</u>	<u>6.494.072.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	11.264.740.000	725.769.052	707.042.390	12.697.551.442
Tăng trong kỳ	-	75.714.937	1.090.073.291	1.165.788.228
Giảm trong kỳ	-	-	870.553.384	870.553.384
Số dư tại 31/12/2019	11.264.740.000	801.483.989	926.562.297	12.992.786.286
Số dư tại 01/01/2020	11.264.740.000	801.483.989	926.562.297	12.992.786.286
Tăng trong kỳ	-	(299.301)	413.697.947	413.398.646
Giảm trong kỳ	-	-	787.633.898	787.633.898
Số dư tại 30/06/2020	11.264.740.000	801.184.688	552.626.346	12.618.551.034

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
Cộng	11.264.740.000	11.264.740.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.126.474	1.126.474
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu phổ thông	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.264.740.000	11.264.740.000
- Vốn góp đầu kỳ	11.264.740.000	11.264.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	11.264.740.000	11.264.740.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	788.531.800	675.884.400

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	926.562.297	707.042.390
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	413.697.947	607.774.752
Phân phối lợi nhuận	787.633.898	707.042.390
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	787.633.898	707.042.390
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	788.531.800	675.884.400
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	(299.301)	21.211.272
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(598.601)	9.946.718
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	552.626.346	607.774.752

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 31/03/2020.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 31/03/2020 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ 7% vốn điều lệ (tương ứng 788.531.800 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong 6 tháng đầu năm 2020.

21. Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ Nhà nước là giá trị còn lại của các tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp, số tiền 8.252.589 đồng; trong đó, giá trị còn lại của gian cuối nhà làm việc tầng 3, số 120 Lê Lợi là 3.985.929 đồng và giá trị còn lại của cửa hàng Vân Canh là 4.266.660 đồng.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán sách	18.930.521.923	24.941.399.475
Doanh thu thiết bị giáo dục	3.442.696.671	6.536.902.654
Doanh thu khác (gỗ, mộc, cho thuê mặt bằng)	669.406.359	637.700.827
Cộng	23.042.624.953	32.116.002.956

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn bán sách	17.756.980.681	23.028.640.893
Giá vốn thiết bị giáo dục	2.928.388.816	5.785.291.112
Giá vốn khác (gỗ, mộc, cho thuê mặt bằng)	100.438.088	178.466.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.931.543)
Cộng	20.785.807.585	28.983.466.625

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.938.022	83.623.846
Chiết khấu thanh toán	100.069.690	50.118.275
Cộng	185.007.712	133.742.121

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	16.256.486	45.407.338
Cộng	16.256.486	45.407.338

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân công	805.772.106	1.068.666.213
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	21.852.000	83.046.271
Các khoản khác	118.849.612	139.782.205
Cộng	946.473.718	1.291.494.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân công	422.226.142	666.108.574
Chi phí thuê đất	132.330.118	126.286.201
Các khoản khác	433.975.003	466.548.929
Cộng	988.531.263	1.258.943.704

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu tiền điện, nước	27.822.814	18.603.594
Tiền hỗ trợ, quảng cáo	-	81.818.182
Các khoản thu nhập khác	29.362.727	18.197.875
Cộng	57.185.541	118.619.651

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Phí quản lý niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
Các khoản chi phí khác	294.434	182
Cộng	20.294.434	20.000.182

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	527.454.720	769.052.190
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	41.329.145	37.335.000
- Điều chỉnh tăng	41.329.145	37.335.000
+ Chi phí niêm yết, phí chốt quyền	20.000.000	20.000.000
+ Phụ cấp Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	21.035.599	17.335.000
+ Phạt chậm nộp, truy thu thuế	293.546	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	568.783.865	806.387.190
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113.756.773	161.277.438

30. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	413.697.947	607.774.752
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	413.697.947	607.774.752
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	1.126.474
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	367	540

Lãi cơ bản, suy giảm năm trên cổ phiếu được tính theo số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Hội đồng quản trị; số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt chính thức của Đại hội cổ đông về việc trích các quỹ này.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.941.197	107.501.679
Chi phí nhân công	1.269.623.828	1.738.269.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.582.398	155.249.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.187.595	262.885.553
Chi phí khác bằng tiền	285.119.358	465.247.624
Cộng	2.047.454.376	2.729.153.707

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Do đó, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là mua bán sách và thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chủ yếu mua sách giáo khoa, sách tham khảo, thiết bị giáo dục từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các phòng giáo dục, các trường học trong Tỉnh Bình Định, các đại lý sách, các cửa hàng sách và bán lẻ sách tại các quầy. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng. Mặt khác, đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ và thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.659.548.944	-	19.659.548.944
Chi phí phải trả	3.388.456	-	3.388.456
Vay và nợ thuê tài chính	6.494.072.684	-	6.494.072.684
Phải trả khác	76.247.500	288.000.000	364.247.500
Cộng	26.233.257.584	288.000.000	26.521.257.584
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.353.148.535	-	2.353.148.535
Chi phí phải trả	334.114	-	334.114
Vay và nợ thuê tài chính	10.000.000	-	10.000.000
Phải trả khác	120.127.000	288.000.000	408.127.000
Cộng	2.483.609.649	288.000.000	2.771.609.649

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.167.832.173	-	1.167.832.173
Đầu tư tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.927.654.067	-	16.927.654.067
Phải thu khác	142.027.916	-	142.027.916
Cộng	22.237.514.156	-	22.237.514.156
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.336.339.547	-	1.336.339.547
Đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	1.709.074.966	-	1.709.074.966
Phải thu khác	81.905.983	-	81.905.983
Cộng	5.127.320.496	-	5.127.320.496

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP HCM	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Mua hàng	7.398.960.440	9.909.719.350
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua hàng	13.920.520.160	17.063.542.889
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Mua hàng	538.132.690	262.274.640

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lương của Ban Giám đốc	156.274.000	177.975.000
Thưởng của Ban Giám đốc	12.000.000	-
Thù lao của Hội đồng quản trị	35.760.000	48.942.000
Cộng	204.034.000	226.917.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Giám đốc

Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Diệp Cẩm Nhung

Người lập biểu

Diệp Cẩm Nhung